

Số: 3406.1.1./CV-TGD.25
V/v: Công bố thông tin về
tình hình tài chính

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP An Bình gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: mã số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 17/05/1993, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 29 ngày 28/06/2023.
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-NHNN ngày 12/12/2018 do Ngân hàng Nhà nước cấp và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, 2, 3 Tòa nhà Geleximco, Số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84-28) 3 8244855 Fax: (84-28) 3 8244856
- Email: info@abbank.vn Website: www.abbank.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty đại chúng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Mã số thuế: 0301412222

2. Tình hình tài chính:

- Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ báo cáo (30/06/2025)
1	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	13.411.525	15.373.082
1.1	Vốn điều lệ	10.350.368	10.350.368
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
1.3	Quỹ dự trữ	1.150.399	1.288.588
1.4	Lợi nhuận chưa phân phối	2.322.230	3.468.764
1.5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
1.6	Chênh lệch tỷ giá	(446.745)	230.089
2	Tổng nợ phải trả (Triệu đồng)	138.764.290	189.543.653
	Tổng nợ phải trả (có quy đổi các khoản nợ ngoại tệ theo tỷ giá của VCB tại thời điểm lập báo cáo) (*)	166.149.214	196.343.274

2.1	Tiền gửi và vay các TCTD khác	34.345.482	35.267.863
-	Vay các TCTD khác	1.352.011	927.828
2.2	Phát hành giấy tờ có giá	15.200.000	26.500.000
-	Nợ vay từ phát hành chứng chỉ tiền gửi	5.500.000	12.300.000
-	Nợ vay từ phát hành trái phiếu	9.700.000	14.200.000
+	Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	9.700.000	14.200.000
+	Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	-	-
+	Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế	-	-
2.3	Các khoản nợ khác	89.218.808	127.775.790
-	Tiền gửi của các TCTD khác	32.993.471	34.340.035
-	Tiền gửi của khách hàng	85.515.818	123.056.541
-	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	771.389	516.167
-	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16.573	5.817
-	Các khoản lãi, phí phải trả	1.999.505	2.539.959
-	Các khoản phải trả và công nợ khác	915.523	1.657.297
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)		
3.1	Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	0,91	0,92
	Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản (có quy đổi các khoản nợ ngoại tệ theo tỷ giá của VCB tại thời điểm lập báo cáo)	1,09	0,96
3.2	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	10,35	12,33
	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (có quy đổi các khoản nợ ngoại tệ theo tỷ giá của VCB tại thời điểm lập báo cáo)	12,39	12,77
4	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Hệ số thanh toán nhanh có ý nghĩa tương đương Tỷ lệ khả năng chi trả trong ngành ngân hàng tuân thủ theo quy định của NHNN:		
4.1	Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ trong 30 ngày	68,91%	83,03%
4.2	Tỷ lệ khả năng chi trả USD trong 30 ngày	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm
5	Tổng dư nợ vay trái phiếu/Vốn chủ sở hữu (lần)	0,72	0,92
6	Lợi nhuận		
6.1	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	1.256.728	1.442.369
6.2	Lợi nhuận sau thuế (LNST) trong năm tài chính	1.002.465	1.150.922
7	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)		
7.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	0,53%	1,21%
7.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	6,23%	15,66%
8	Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành	Chi tiết tại bảng tiếp theo.	

(*) Ngoại trừ NZD quy đổi theo tỷ giá của SBV do VCB không có tỷ giá tham chiếu, các ngoại tệ còn lại sử dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm lập báo cáo, theo tỷ giá bán của VCB.

CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH, TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN VỐN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG

STT	Chỉ tiêu	Quy định của NHNN	30/06/2024	30/06/2025
1	CAR	$\geq 8\%$	11,72% (Tuân thủ)	9,82% (Tuân thủ)
	Vốn cấp 1 (Triệu đồng)		13.451.843	15.236.757
	Vốn cấp 2 (Triệu đồng)		715.162	804.467
	Các khoản giảm trừ khỏi vốn (Triệu đồng)		50.000	55.934
	Tài sản có rủi ro (Triệu đồng)		120.476.938	162.703.230
2	LDR	$\leq 85\%$	68,64% (Tuân thủ)	62,82% (Tuân thủ)
	Tổng dư nợ cho vay (Triệu đồng)		91.563.663	115.328.396
	Tổng tiền gửi (Triệu đồng)		133.398.140	183.522.553
3	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn	$\leq 30\%$	19,87% (Tuân thủ)	14,27% (Tuân thủ)
	Tổng nguồn vốn trung và dài hạn (Triệu đồng)		23.160.562	31.622.206
	Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn (Triệu đồng)		40.801.134	50.269.334
	Tổng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn (Triệu đồng)		88.768.016	130.685.499
4	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh	$\leq 30\%$	8,70% (Tuân thủ)	7,09% (Tuân thủ)
	Tổng các khoản mua, đầu tư TPCP, TP được CP bảo lãnh (Triệu đồng)		10.125.029	12.529.017
	Tổng nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước đó (Triệu đồng)		116.329.449	176.773.741

5	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	$\geq 10\%$	17,98% (Tuân thủ)	26,43% (Tuân thủ)
	Tài sản thanh khoản cao (Triệu đồng)		24.860.325	49.828.738
	Tổng nợ phải trả (Triệu đồng)		138.247.278	188.553.523
6	Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ trong 30 ngày	$\geq 50\%$	68,91% (Tuân thủ)	83,03% (Tuân thủ)
7	Tỷ lệ khả năng chi trả USD trong 30 ngày	$\geq 10\%$	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm (Tuân thủ)	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm (Tuân thủ)
8	Giới hạn góp vốn, mua cổ phần	Thực hiện theo quy định	Tuân thủ	Tuân thủ
9	Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng	Thực hiện theo quy định	Tuân thủ	Tuân thủ
10	Trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có ("VTC")	$\leq 20\%$	0,87% (Tuân thủ)	0,06% (Tuân thủ)
11	Trạng thái ngoại tệ âm so với VTC	$\leq 20\%$	- (Tuân thủ)	6,54% (Tuân thủ)
12	Trạng thái vàng so với VTC	$\leq 2\%$	Không áp dụng (**)	

(**) Trong giấy phép của ABBANK không có hoạt động kinh doanh vàng.

3. Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 của ABBANK được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG là tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định của pháp luật và không phải là người có liên quan đối với ABBANK theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.
- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 là ý kiến chấp thuận toàn phần, cụ thể như sau: *"Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ứng trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ."*

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là ý kiến chấp thuận toàn phần, cụ thể như sau: “Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ứng trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.”

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

Họ tên: Ngô Minh Hoàng

Chức danh: Giám đốc

Kinh doanh TPCP

Khối Nguồn vốn & TTTC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC NGƯỜI
ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương

